

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	11



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên (Đến ngày 16 tháng 4 năm 2022)
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên (Từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (Từ ngày 27 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiểm quản lý và điều hành Khối Khách hàng & Bán lẻ Kiểm quản lý và điều hành Khối Marketing (Từ ngày 17 tháng 10 năm 2022) Kiểm quản lý và điều hành Khối Chiến lược (Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành Kiểm Giám đốc khối Tài chính - Vận hành (Đến ngày 6 tháng 2 năm 2023) Giám đốc Cao cấp - Tài chính (Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing (Đến ngày 17 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc khối Cung ứng (Từ ngày 1 tháng 6 năm 2022 đến ngày 16 tháng 2 năm 2023) Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023)
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược (Đến ngày 6 tháng 2 năm 2023) Giám đốc Cao cấp - Vận hành (Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Lê Trí Thông

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Điều hành

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13136
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.064.035.069.182	8.602.996.182.573
110	Tiền		812.986.324.575	305.277.938.978
111	Tiền	3	812.986.324.575	305.277.938.978
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		200.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		710.766.133.884	390.023.093.373
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.730.514.010	40.694.434.402
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	396.330.171.806	330.458.116.382
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	140.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	33.444.427.006	20.525.567.151
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.806.717.308)	(2.004.798.077)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		67.738.370	349.773.515
140	Hàng tồn kho		9.271.399.848.670	7.845.352.587.725
141	Hàng tồn kho	10	9.271.399.848.670	7.845.352.587.725
150	Tài sản ngắn hạn khác		68.882.762.053	62.342.562.497
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	65.745.263.061	54.543.083.974
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.137.498.992	7.799.478.523

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.846.082.304.812	1.451.077.899.581
210	Khoản phải thu dài hạn		88.419.971.107	80.350.406.759
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	88.419.971.107	80.350.406.759
220	Tài sản cố định		805.633.551.936	820.594.930.272
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	162.935.282.608	169.746.626.449
222	Nguyên giá		368.585.849.492	344.892.108.002
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(205.650.566.884)	(175.145.481.553)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	642.698.269.328	650.848.303.823
228	Nguyên giá		705.939.742.348	697.774.918.988
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.241.473.020)	(46.926.615.165)
240	Tài sản dở dang dài hạn		28.799.987.250	30.183.906.350
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.799.987.250	30.183.906.350
250	Đầu tư tài chính dài hạn		586.669.065.179	246.119.593.225
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	660.000.000.000	340.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(468.602.548.221)	(489.152.020.175)
260	Tài sản dài hạn khác		336.559.729.340	273.829.062.975
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	219.829.594.777	175.791.229.191
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	116.730.134.563	98.037.833.784
270	TỔNG TÀI SẢN		12.910.117.373.994	10.054.074.082.154

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.569.887.335.324	4.109.229.101.091
310	Nợ ngắn hạn		4.559.852.546.324	4.100.098.701.091
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	255.035.902.130	638.903.772.994
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	170.105.715.685	106.563.466.096
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	226.999.428.026	261.052.351.661
314	Phải trả người lao động	17	836.225.571.023	339.225.759.891
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	77.567.311.611	56.176.517.030
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	196.542.039.364	47.206.698.660
320	Vay ngắn hạn	20	2.605.754.185.502	2.495.307.120.466
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22(a)	30.129.306.488	30.129.306.488
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	161.493.086.495	125.533.707.805
330	Nợ dài hạn		10.034.789.000	9.130.400.000
337	Phải trả dài hạn khác		518.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22(b)	9.516.121.000	8.611.732.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.340.230.038.670	5.944.844.981.063
410	Vốn chủ sở hữu		8.340.230.038.670	5.944.844.981.063
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	2.461.716.200.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.461.716.200.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	2.251.376.032.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	25	(3.384.090.000)	(4.908.890.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	1.212.120.556.918	800.503.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	2.418.401.339.294	1.881.864.811.687
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		791.386.349.487	826.488.391.906
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.627.014.989.807	1.055.376.419.781
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.910.117.373.994	10.054.074.082.154


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.611.519.158.275	22.094.027.404.679
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(331.070.850.934)	(191.704.724.733)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.280.448.307.341	21.902.322.679.946
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(32.663.736.855.708)	(18.472.287.310.471)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.616.711.451.633	3.430.035.369.475
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.968.596.630	38.970.709.497
22	Chi phí tài chính	(113.279.558.480)	(171.225.204.655)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(90.663.771.989)	(96.963.843.334)
25	Chi phí bán hàng	(2.723.690.768.738)	(1.605.167.850.932)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(611.647.054.255)	(381.233.161.253)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.219.062.666.790	1.311.379.862.132
31	Thu nhập khác	6.392.230.119	7.386.236.972
32	Chi phí khác	(4.893.422.991)	(14.769.208.569)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.498.807.128	(7.382.971.597)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.220.561.473.918	1.303.996.890.535
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(464.637.548.290)	(257.943.507.515)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.692.300.779	9.323.036.761
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.774.616.226.407	1.055.376.419.781

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.220.561.473.918	1.303.996.890.535
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	48.683.173.676	45.804.632.581
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(18.843.163.723)	49.447.248.595
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.582.909.410)	2.351.000.719
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.116.271.113)	(28.807.519.438)
06	Chi phí lãi vay	90.663.771.989	96.963.843.334
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.311.366.075.337	1.469.756.096.326
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(184.989.754.523)	269.571.290.692
10	Tăng hàng tồn kho	(1.426.047.260.945)	(2.299.737.980.267)
11	Tăng các khoản phải trả	148.214.332.355	275.116.010.892
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(55.240.544.673)	4.964.035.337
14	Tiền lãi vay đã trả	(87.034.727.076)	(97.682.133.656)
15	Thuế TNDN đã nộp	(455.890.155.101)	(222.338.449.315)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.492.621.310)	(43.169.828.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.885.344.064	(643.520.958.776)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(32.375.086.204)	(45.884.630.197)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.178.894.585	12.754.963.332
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(540.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(320.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.011.796.456	25.876.153.497
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(668.184.395.163)	(7.253.513.368)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.447.231.530.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(1.524.800.000)
33	Tiền thu từ đi vay	5.949.749.914.749	7.137.837.855.943
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.839.302.849.713)	(6.231.348.371.180)
36	Tiền chi trả cổ tức	(616.671.158.340)	(177.376.257.045)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	941.007.436.696	727.588.427.718
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	507.708.385.597	76.813.955.574
60	Tiền đầu năm	305.277.938.978	228.463.983.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối năm	812.986.324.575	305.277.938.978



 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con được trình bày trong Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 57 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5.155 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.646 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng năm theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán ngày 1 tháng 1 năm 2022 là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Điều hành Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	400.728.142.501	103.572.773.991
Tiền gửi ngân hàng	366.064.822.140	168.863.036.696
Tiền đang chuyển	46.193.359.934	32.842.128.291
	<u>812.986.324.575</u>	<u>305.277.938.978</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (*)	150.000.000.000	(73.330.934.821)	130.000.000.000	(93.880.406.775)
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (**)	500.000.000.000	-	200.000.000.000	-
	<u>660.000.000.000</u>	<u>(73.330.934.821)</u>	<u>340.000.000.000</u>	<u>(93.880.406.775)</u>
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đông Á (***)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
	<u>1.055.271.613.400</u>	<u>(468.602.548.221)</u>	<u>735.271.613.400</u>	<u>(489.152.020.175)</u>

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 734/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty đã tăng số vốn góp tương ứng với số tiền 20.000.000.000 Đồng để nâng giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO từ 130.000.000.000 Đồng lên 150.000.000.000 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 733/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty đã tăng số vốn góp tương ứng với số tiền 300.000.000.000 Đồng để nâng giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ từ 200.000.000.000 Đồng lên 500.000.000.000 Đồng.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	8.249.435.172	7.417.481.647
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	7.799.727.008	6.055.942.557
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	7.549.704.598	7.047.219.391
Khác	26.530.265.323	20.069.180.217
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	93.601.381.909	104.610.590
	<u>143.730.514.010</u>	<u>40.694.434.402</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	51.712.851.983	25.192.757.300
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	344.617.319.823	305.265.359.082
	<u>396.330.171.806</u>	<u>330.458.116.382</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	140.000.000.000	-
	<u>140.000.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9% - 12%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	1.995.780.879	10.836.881.536
Công đoàn Công ty mượn	11.662.100.000	-
Khác	18.701.923.355	9.688.685.615
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.084.622.772	-
	<u>33.444.427.006</u>	<u>20.525.567.151</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.009.596.154 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>88.419.971.107</u>	<u>80.350.406.759</u>

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>4.009.596.154</u>	<u>1.202.878.846</u>	<u>(2.806.717.308)</u>	Trên 2 năm
	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>4.009.596.154</u>	<u>2.004.798.077</u>	<u>(2.004.798.077)</u>	Trên 1 năm

10 HÀNG TỒN KHO

	2022 VND	2021 VND
Nguyên vật liệu	519.001.420.333	338.161.002.157
Công cụ, dụng cụ	44.445.537.687	28.160.441.406
Chi phí SXKD dở dang	793.638.605	186.865.821
Hàng hóa	8.707.159.252.045	7.478.844.278.341
	<u>9.271.399.848.670</u>	<u>7.845.352.587.725</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 3.367.800.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.503.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 20).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê hoạt động	34.109.069.519	25.131.143.445
Chi phí công nghệ thông tin	13.747.510.963	15.347.742.167
Công cụ và dụng cụ	10.479.707.051	6.767.936.548
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.145.281.159	2.588.656.468
Khác	4.263.694.369	4.707.605.346
	<u>65.745.263.061</u>	<u>54.543.083.974</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	110.061.249.509	80.879.194.596
Công cụ và dụng cụ	100.255.845.454	84.155.492.063
Chi phí thuê hoạt động	4.693.940.300	8.930.291.938
Khác	4.818.559.514	1.826.250.594
	<u>219.829.594.777</u>	<u>175.791.229.191</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	230.334.313.165	235.298.348.502
Tăng	642.536.908.360	455.435.040.860
Phân bổ	(587.296.363.687)	(460.399.076.197)
Số dư cuối năm	<u>285.574.857.838</u>	<u>230.334.313.165</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

12	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.412.647.890	54.332.739.154	40.084.095.152	95.062.625.806	344.892.108.002
	Mua trong năm	336.742.733	20.945.451.946	1.681.765.636	2.630.221.629	25.594.181.944
	Thanh lý, nhượng bán	-	(611.271.712)	(711.800.000)	(577.368.742)	(1.900.440.454)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	155.749.390.623	74.666.919.388	41.054.060.788	97.115.478.693	368.585.849.492
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	59.517.026.694	35.834.118.969	19.431.931.410	60.362.404.480	175.145.481.553
	Khấu hao trong năm	8.407.794.591	8.740.661.181	4.858.314.351	10.361.545.698	32.368.315.821
	Thanh lý, nhượng bán	-	(597.848.415)	(711.800.000)	(553.582.075)	(1.863.230.490)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	67.924.821.285	43.976.931.735	23.578.445.761	70.170.368.103	205.650.566.884
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	95.895.621.196	18.498.620.185	20.652.163.742	34.700.221.326	169.746.626.449
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	87.824.569.338	30.689.987.653	17.475.615.027	26.945.110.590	162.935.282.608

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 73.468.974.148 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 57.948.060.905 Đồng).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.784.111.372	139.990.807.616	697.774.918.988
Mua trong năm	-	4.269.150.000	4.269.150.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	3.895.673.360	3.895.673.360
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (*)	<u>557.784.111.372</u>	<u>148.155.630.976</u>	<u>705.939.742.348</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	46.926.615.165	46.926.615.165
Khấu hao trong năm	-	16.314.857.855	16.314.857.855
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	<u>63.241.473.020</u>	<u>63.241.473.020</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>557.784.111.372</u>	<u>93.064.192.451</u>	<u>650.848.303.823</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>557.784.111.372</u>	<u>84.914.157.956</u>	<u>642.698.269.328</u>

(*) Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Nguyên giá của phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2022 VND	2021 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1.990.919.100
Khác	2.662.220.000	2.055.220.000
	<u>28.799.987.250</u>	<u>30.183.906.350</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	30.183.906.350	30.183.906.350
Tăng	2.511.754.260	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(3.895.673.360)	-
Số dư cuối năm	<u>28.799.987.250</u>	<u>30.183.906.350</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Finesse Impex Limited	98.320.888.917	407.209.800.903
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	55.143.909.736	156.961.646.131
Khác	92.161.215.368	65.720.785.940
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	9.409.888.109	9.011.540.020
	<u>255.035.902.130</u>	<u>638.903.772.994</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	<u>170.105.715.685</u>	<u>106.563.466.096</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
Thuế TNDN	193.339.354.900	184.591.961.711
Thuế GTGT	22.256.518.892	59.430.680.133
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	6.845.721.599	11.893.356.841
Khác	4.557.832.635	5.136.352.976
	<u>226.999.428.026</u>	<u>261.052.351.661</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT	59.430.680.133	653.028.415.133	(690.202.576.374)	22.256.518.892
Thuế TNDN	184.591.961.711	464.637.548.290	(455.890.155.101)	193.339.354.900
Thuế TNCN	11.893.356.841	115.959.394.530	(121.007.029.772)	6.845.721.599
Khác	5.136.352.976	1.529.362.969	(2.107.883.310)	4.557.832.635
	<u>261.052.351.661</u>	<u>1.235.154.720.922</u>	<u>(1.269.207.644.557)</u>	<u>226.999.428.026</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	59.142.239.840	46.175.908.456
Chi phí lãi vay	6.055.450.738	2.426.405.825
Khác	12.369.621.033	7.574.202.749
	<u>77.567.311.611</u>	<u>56.176.517.030</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (Thuyết minh 36(b))	11.418.221.742	10.084.181.002
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	161.676.227.507	15.684.687.047
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	2.390.882.094	2.737.780.626
Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Khác	13.163.485.607	11.743.827.100
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.362.089.022	2.425.089.493
	<u>196.542.039.364</u>	<u>47.206.698.660</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	398.800.000.000	792.555.474.443	(833.355.474.443)	358.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	677.782.720.126	896.211.219.853	(880.519.101.666)	693.474.838.313
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269.959.271.800	268.000.000.000	(537.959.271.800)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	131.073.789.740	(131.073.789.740)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	535.000.000.000	(200.000.000.000)	335.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	86.686.381.740	99.430.270.491	(136.116.652.231)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	264.029.190.900	(264.029.190.900)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	599.746.224.400	1.501.494.087.220	(1.401.438.981.800)	699.801.329.820
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	8.650.759.812	(8.650.759.812)	-
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.800.000.000	108.000.000.000	(91.800.000.000)	108.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	283.154.947.141	(283.154.947.141)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282.932.584.960	110.598.960.000	(393.531.544.960)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	316.518.424.500	(226.487.475.300)	90.030.949.200
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.216.065.600	80.000.000.000	(82.216.065.600)	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	326.825.254.280	(113.526.528.480)	213.298.725.800
Vay cá nhân (**)	77.383.871.840	198.207.536.369	(247.443.065.840)	28.148.342.369
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	8.000.000.000	30.000.000.000	(8.000.000.000)	30.000.000.000
	2.495.307.120.466	5.949.749.914.749	(5.839.302.849.713)	2.605.754.185.502

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	358.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023	6,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	335.000.000.000	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 5 năm 2023	7,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	693.474.838.313	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2023 đến ngày 19 tháng 6 năm 2023	7,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Đến ngày 29 tháng 1 năm 2023	6,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	699.801.329.820	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	6,4%	Hàng tồn kho
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	108.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 19 tháng 1 năm 2023	4,6%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	90.030.949.200	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2023	5,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	213.298.725.800	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023	6,3%	Tín chấp
	2.547.605.843.133			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 3,8% - 7,4%/năm.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	125.533.707.805	115.237.536.590
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 25)	51.452.000.000	53.466.000.000
Sử dụng trong năm	(15.492.621.310)	(43.169.828.785)
	<u>161.493.086.495</u>	<u>125.533.707.805</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

23 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	80.957.546.880	80.776.669.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	35.772.587.683	17.261.164.704
	<u>116.730.134.563</u>	<u>98.037.833.784</u>

23 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	98.037.833.784	88.714.797.023
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 34)	18.692.300.779	9.323.036.761
Số dư cuối năm	<u>116.730.134.563</u>	<u>98.037.833.784</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí trích trước	13.636.109.092	11.235.303.406
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.025.861.298	6.025.861.298
Trích trước giảm giá hàng tồn kho đem đi xử lý	16.110.617.292	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.903.224.200	1.722.346.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.680
	<u>116.730.134.563</u>	<u>98.037.833.784</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>246.171.620</u>	<u>227.612.362</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	246.171.620	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (*)	(169.559)	(245.799)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>246.002.061</u>	<u>227.366.563</u>

(*) Số lượng thể hiện số cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021).

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (*)	242.399.280.000	9,85	156.908.280.000	6,90
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	226.841.685.000	9,22	204.315.730.000	8,99
Các cổ đông khác	1.992.475.235.000	81,00	1.914.899.610.000	84,22
Cổ phiếu quỹ	(1.695.590.000)	(0,07)	(2.457.990.000)	(0,11)
	<u>2.460.020.610.000</u>	<u>100</u>	<u>2.273.665.630.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	227.612.362	(169.559)	2.276.123.620.000	(1.695.590.000)
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	-	(76.240)	-	(762.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	227.612.362	(245.799)	2.276.123.620.000	(2.457.990.000)
Cổ phiếu mới phát hành	18.635.498	-	186.354.980.000	-
Hủy cổ phiếu quỹ	(76.240)	76.240	(762.400.000)	762.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>246.171.620</u>	<u>(169.559)</u>	<u>2.461.716.200.000</u>	<u>(1.695.590.000)</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty đã mua lại 76.240 cổ phiếu ESOP của các cán bộ nhân viên nghỉ việc. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 25).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.510.957.642.306	5.147.738.611.682
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.055.376.419.781	1.055.376.419.781
Phân phối cổ tức	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063
Vốn giảm trong năm (i)	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000	-	-	(35.000.000)
Vốn tăng trong năm từ phát hành mới (ii)	150.000.000.000	1.260.946.550.000	-	-	-	1.410.946.550.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (iii)	36.354.980.000	(35.000.000)	-	-	-	36.319.980.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.774.616.226.407	1.774.616.226.407
Phân phối cổ tức (Thuyết minh 26) (iv)	-	-	-	-	(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (v)	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (v)	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (v)	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 702/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hủy bỏ 76.240 cổ phiếu ESOP mua lại trong năm 2021 của cán bộ nhân viên nghỉ việc theo quy định của Luật Chứng khoán. Theo đó, điều chỉnh giảm vốn điều lệ Công ty còn 2.275.361.220.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32 ngày 12 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 127/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 2 năm 2022 và số 224/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 15.000.000 cổ phiếu riêng lẻ và tăng vốn điều lệ Công ty lên 2.425.361.220.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 33 ngày 3 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 257/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 13 tháng 4 năm 2022 và số 505/2022/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 3.635.498 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2020 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty lên 2.461.716.200.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 34 ngày 12 tháng 1 năm 2022.
- (iv) Công ty đã trích cổ tức từ LNST chưa phân phối năm 2020 và năm 2021 với số tiền 615.061.462.200 Đồng cho các cổ đông theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 425/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 11 năm 2021, số 104/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 2 năm 2022, số 338/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 1 tháng 6 năm 2022 và số 596/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 17 tháng 10 năm 2022. Cùng với đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ LNST chưa phân phối năm 2022 với số tiền 147.601.236.600 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 764/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 27 tháng 12 năm 2022.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 411.617.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 51.452.000.000 Đồng; và
 - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 12.348.000.000 Đồng.

26 CỐ TỨC

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	15.684.687.047	11.167.693.692
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 25)	762.662.698.800	181.893.250.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(616.671.158.340)	(177.376.257.045)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 19)	<u>161.676.227.507</u>	<u>15.684.687.047</u>

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	2022	2021
Đô la Mỹ - USD	77.442	66.391
Euro - EUR	453	464
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	390	408
Vàng miếng - chỉ	<u>7.903</u>	<u>9.980</u>

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	38.444.389.046.740	22.013.379.482.419
Doanh thu bán phụ kiện	130.958.118.605	60.866.279.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.171.992.930	19.781.642.267
	<u>38.611.519.158.275</u>	<u>22.094.027.404.679</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	<u>(331.070.850.934)</u>	<u>(191.704.724.733)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	<u>38.280.448.307.341</u>	<u>21.902.322.679.946</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	32.590.169.559.467	18.422.475.055.492
Giá vốn phụ kiện	73.567.296.241	49.812.254.979
	<u>32.663.736.855.708</u>	<u>18.472.287.310.471</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.373.890.764	13.094.556.000
Lãi tiền gửi	23.011.796.456	876.153.497
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.582.909.410	-
Cổ tức (Thuyết minh 37(a))	-	25.000.000.000
	<u>50.968.596.630</u>	<u>38.970.709.497</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi vay	90.663.771.989	96.963.843.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.674.294.961	3.066.889.540
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.351.000.719
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng đầu tư tài chính	(20.549.471.954)	63.880.406.775
Khác	10.490.963.484	4.963.064.287
	<u>113.279.558.480</u>	<u>171.225.204.655</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.674.777.133.457	868.764.705.963
Chi phí thuê cửa hàng	328.792.194.913	255.944.113.717
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	224.508.259.474	119.912.520.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.571.335.391	200.398.017.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.534.297.234	98.847.226.834
Chi phí hoa hồng	40.171.784.379	21.515.301.629
Chi phí khấu hao	18.976.793.904	17.318.103.702
Khác	31.358.969.986	22.467.861.069
	<u>2.723.690.768.738</u>	<u>1.605.167.850.932</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	439.159.271.650	299.961.373.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.929.172.027	74.116.938.826
Chi phí khấu hao	29.706.379.772	28.486.528.879
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.459.308.986	12.363.463.442
Thuế, phí và lệ phí	1.315.416.928	1.273.038.584
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	1.706.943.481	(44.554.271.668)
Khác	27.370.561.411	9.586.089.682
	<u>611.647.054.255</u>	<u>381.233.161.253</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.220.561.473.918	1.303.996.890.535
Thuế tính ở thuế suất 20%	444.112.294.784	260.799.378.107
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(5.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.832.952.727	1.155.159.868
Dự phòng thiếu của năm trước	-	737.170.959
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>445.945.247.511</u>	<u>248.620.470.754</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	464.637.548.290	257.943.507.515
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(18.692.300.779)	(9.323.036.761)
	<u>445.945.247.511</u>	<u>248.620.470.754</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	2.125.288.551.394	1.168.726.079.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.327.809.871	665.544.608.876
Công cụ, dụng cụ	154.993.606.220	111.210.690.276
Chi phí khấu hao	48.683.173.676	45.804.632.581
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	1.706.943.481	(44.554.271.668)
Khác	100.216.732.704	54.842.290.964
	<u>3.396.216.817.346</u>	<u>2.001.574.030.500</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	Bên liên quan khác
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022	2021
	VND	VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	9.152.011.038.721	5.602.097.637.982
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	92.032.083.381	11.574.360.210
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.090.909.092	11.574.360.210
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	265.600.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	25.880.800	144.000.000
	<u>9.245.425.511.994</u>	<u>5.625.390.358.402</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	9.720.514.355.014	6.163.334.268.912
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	68.633.612.899	61.333.251.131
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	9.963.148.813	7.738.587.655
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	6.576.578.942	2.479.743.231
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	4.428.768.000	4.681.668.400
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	2.256.400.000	155.450.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	2.154.235.000	1.529.710.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	184.500.000	-
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	464.670.000	64.152.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	221.000.000	-
	<u>9.815.397.268.668</u>	<u>6.241.316.831.329</u>
iii) <i>Lãi trả chậm</i>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>3.084.622.772</u>	<u>-</u>
iv) <i>Chi phí lãi vay</i>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>811.890.410</u>	<u>874.136.987</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
v)	<i>Lương, thù lao bình quân/tháng chỉ cho các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty</i>		
	Họ và tên		
	Chức danh		
	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")		
	Bà Cao Thị Ngọc Dung	630.000.000	568.304.058
	Ông Lê Trí Thông	60.333.333	-
	Ông Lê Quang Phúc	263.291.667	105.000.000
	Bà Đặng Thị Lài	37.708.333	-
	Ông Đào Trung Kiên	30.166.667	-
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	280.000.000	-
	Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	200.000.000	75.000.000
	Bà Tiêu Yến Trinh	185.583.333	75.000.000
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	200.666.667	75.000.000
		<u>1.887.750.000</u>	<u>898.304.058</u>
	Thành viên Ban Điều hành		
	Ông Lê Trí Thông	530.000.000	490.000.000
	Bình quân một thành viên Ban Điều hành	228.184.607	201.499.874
		<u>758.184.607</u>	<u>691.499.874</u>

(*) Năm 2021 thành viên HĐQT kiêm chức danh Ban Điều hành không ghi nhận riêng thù lao HĐQT.

(b) Số dư với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	93.335.781.909	104.610.590
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	265.600.000	-
	<u>93.601.381.909</u>	<u>104.610.590</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	295.871.028.549	222.048.609.317
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	48.612.198.547	82.530.006.626
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	84.092.727	686.743.139
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	-
	<u>344.617.319.823</u>	<u>305.265.359.082</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	9.200.845.609	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	183.550.000	8.986.047.520
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	25.492.500	25.492.500
	<u>9.409.888.109</u>	<u>9.011.540.020</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>1.084.622.772</u>	<u>-</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	3.362.089.022	2.325.089.493
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	100.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	11.418.221.742	10.084.181.002
	<u>14.780.310.764</u>	<u>12.509.270.495</u>
vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>30.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	252.253.162.287	230.791.427.298
Từ 1 đến 5 năm	817.799.276.147	728.948.742.961
Trên 5 năm	381.430.438.377	362.366.349.123
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.451.482.876.811	1.322.106.519.382

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 629/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 7 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 665/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định số 42/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 2 năm 2023 từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 81.997.568 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và LNST chưa phân phối. Theo đó, điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty lên 3.281.691.880.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023.



 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

